

Số: /QĐ-UBND

Gia Lộc, ngày tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC

Căn cứ Luật Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/3/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương về Nghị quyết “Chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Kế hoạch hành động số 2358/KH-UBND ngày 25/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về thực hiện Nghị quyết “Chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Hải Dương;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp xã. Bao gồm những nội dung sau:

1. Đối tượng áp dụng

UBND các xã/thị trấn

2. Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp xã

Bộ Chỉ số chuyển đổi số cấp xã bao gồm 08 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung (gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thề chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và nhóm chỉ số về hoạt động (gồm 03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số).

3. Thang điểm và phương pháp đánh giá

a) Thang điểm đánh giá

- Thang điểm Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp xã tối đa là 515 điểm, trong đó: Nhóm chỉ số nền tảng chung 235 điểm (gồm Nhận thức số: 50 điểm, Thề chế số: 35 điểm, Hạ tầng số: 50 điểm, Nhân lực số: 50 điểm, An toàn thông tin mạng: 50 điểm) và nhóm chỉ số hoạt động 280 điểm (gồm Hoạt động chính quyền số: 140 điểm, Hoạt động kinh tế số: 40 điểm, Hoạt động xã hội số: 100 điểm).

(Chi tiết Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp xã theo Phụ lục kèm theo)

b) Phương pháp và trình tự đánh giá

- Tự đánh giá, chấm điểm:

Trên cơ sở hướng dẫn của phòng Văn hóa và Thông tin huyện và kết quả triển khai thực hiện chuyển đổi số, tài liệu kiểm chứng (TLKC), các xã/thị trấn tự đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của địa phương mình theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần. Điểm các địa phương tự đánh giá được quy định là “Điểm tự đánh giá”.

Các TLKC, kết quả triển khai, thực hiện; giải trình nội dung chấm điểm, điểm tự chấm theo Hướng dẫn được các địa phương nhập vào phần mềm chấm điểm theo quy định.

- **Thẩm định:** Trên cơ sở tài liệu kiểm chứng, kết quả kiểm tra, kết quả theo dõi công tác triển khai thực hiện nhiệm vụ.... Hội đồng thẩm định xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh điểm tự chấm của từng chỉ số, gọi là “Điểm thẩm định”.

Trong quá trình thẩm định các địa phương; cơ quan thẩm định có thể sửa đổi, bổ sung kết quả triển khai thực hiện công tác chuyển đổi số, TLKC hoặc giải trình để minh chứng hoặc làm rõ thêm điểm tự chấm đối với từng chỉ số thành phần.

4. Cách tính điểm, xếp loại xác định chỉ số chuyển đổi số

- Điểm chỉ số chuyển đổi số của từng địa phương là điểm do Hội đồng thẩm định đánh giá.

- Chỉ số chuyển đổi số của từng địa phương được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được so với tổng điểm tối đa tương ứng của từng địa phương (sau khi trừ đi điểm của các tiêu chí, tiêu chí thành phần “Không đánh giá”).

5. Công bố kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số

- Việc công bố kết quả đánh giá do Hội đồng thẩm định tổng hợp, đánh giá và tham mưu cho UBND huyện quyết định công bố trong Quý I của năm liền kề sau năm đánh giá.

- Kết quả đánh giá được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của huyện và Trang thông tin điện tử của các xã/thị trấn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện:

- Phối hợp với phòng Văn hóa và Thông tin kiểm tra, xác minh số liệu và đánh giá mức độ chuyển đổi số của ngành quản lý; thu thập tài liệu kiểm chứng, cập nhật vào phần mềm chấm điểm chỉ số chuyển đổi số và gửi về Hội đồng thẩm định chậm nhất ngày 30/01 của năm tiếp theo năm đánh giá.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương liên hệ với Sở Thông tin và Truyền thông để hướng dẫn giải quyết.

2. Phòng Văn hóa và Thông tin huyện:

Là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp huyện. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tự chấm điểm, thu thập tài liệu kiểm chứng và cập nhật vào phần mềm chấm điểm chỉ số chuyển đổi số. Tham mưu, trình UBND huyện Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định đánh giá chỉ số chuyển đổi số của các xã/thị trấn hàng năm. Trình UBND huyện ban hành Quyết định công bố chỉ số chuyển đổi số của các xã/thị trấn. Chủ trì, phối hợp với các cấp, các ngành liên quan rà soát nội dung, chỉ số chấm điểm chuyển đổi số để xem xét điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tế. Triển khai hệ thống phần mềm hỗ trợ thu thập và tính toán chỉ số chuyển đổi số để phục vụ cho việc theo dõi, đánh giá và công bố kết quả đánh giá chỉ số chuyển đổi số.

3. Phòng Tài chính- Kế hoạch:

Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí khác, tham mưu, trình UBND huyện bố trí, phân bổ kinh phí triển khai xác định chỉ số chuyển đổi số theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các phòng, cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh;
- Lãnh đạo HĐND, UBND huyện;
- Thành viên BCD chuyển đổi số;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH

Vũ Văn Cấp

Phụ lục 2**BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ UBND CÁC XÃ/THỊ TRẤN**

(Ban hành Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/11/2023
của Chủ tịch UBND huyện Gia Lộc)

1. Cấu trúc Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp xã

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm tối đa
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	31	235
1	Nhận thức số	5	50
2	Thể chế số	4	35
3	Hạ tầng số	6	50
4	Nhân lực số	7	50
5	An toàn thông tin mạng	9	50
II	Nhóm chỉ số hoạt động	23	280
6	Hoạt động chính quyền số	11	140
7	Hoạt động kinh tế số	4	40
8	Hoạt động xã hội số	8	100
	Tổng cộng	54	515

2. Bảng chi tiết Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp xã

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
1	Nhận thức số	50
1.1	Người đứng đầu xã/thị trấn (Bí thư hoặc Chủ tịch xã/thị trấn là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của địa phương	10
1.2	Người đứng đầu xã/thị trấn (Bí thư hoặc Chủ tịch xã/thị trấn) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	10
1.3	Có chuyên mục chuyển đổi số trên Cổng/trang thông tin điện tử của địa phương và có tin/bài về chuyển đổi số	10
1.4	Đài Truyền thanh cấp xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.5	Tần suất Đài Truyền thanh cấp xã phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10

2	Thế chế số	35
2.1	Nghị quyết chuyên đề, hoặc Kế hoạch, chương trình, văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số	10
2.2	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động 5 năm của xã/thị trấn về chuyển đổi số	5
2.3	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm của xã/thị trấn về chuyển đổi số	10
2.4	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý cho chuyển đổi số	10
3	Hạ tầng số	50
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10
3.4	UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10
3.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc	5
3.6	Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị được kết nối mạng Internet băng rộng	5
4	Nhân lực số	50
4.1	UBND xã/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	5
4.2	Tỷ lệ thôn, khu dân cư có tổ công nghệ số cộng đồng	10
4.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	5
4.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	5
4.5	Ban hành kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCC	5
4.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10
4.7	Các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, khoa học liệu số mở)	10
5	An toàn thông tin mạng	50
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	5
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung	5
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung	5
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5
5.6	Số lượng cuộc diễn tập sự cố ATTTT của tỉnh, huyện tổ chức mà đơn vị tham gia	5

5.7	Số lượng lớp đào tạo, tập huấn ATTTT của tỉnh, huyện mà cơ quan, đơn vị tham gia	5
5.8	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5
5.9	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	5
6	Hoạt động chính quyền số	140
6.1	Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10
6.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các Bộ phận chuyên môn đơn vị khác dưới dạng điện tử	10
6.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	20
6.4	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10
6.5	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20
6.6	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20
6.7	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	10
6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10
6.9	Có nền tảng hợp trực tuyến	10
6.10	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	10
6.11	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10
7	Hoạt động kinh tế số	40
7.1	Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử	10
7.2	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Voso và Postmart	10
7.3	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10
7.4	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10
8	Hoạt động xã hội số	100
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	10
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	10
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	10

8.4	Tỷ lệ cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	10
8.5	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	20
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số	10
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số	10
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20